TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/DS-PT
Ngày: 26-11-2020
"V/v kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

T2 phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hải Bằng.

Các T2 phán: Ông Trần Hữu Hiệu và ông Nguyễn Văn Quyết.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Công –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 39/2020/TLPT-DS ngày 09/10/2020 về việc "*Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất*". Do bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2020/QĐXX-PT ngày 09/11/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân L, sinh năm 1950 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Mạnh T1, sinh năm 1947 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 17 đường Q, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Văn Đ – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Thị trấn L Cách, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Q - Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khắc P - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh Hải Dương.

Ông P vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- UBND xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn X- Chủ tịch UBND xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tân: Ông Bùi Ánh D - Cán bộ địa chính xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Ông D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Vũ Thị H, sinh năm 1950 (Vắng mặt).

Đia chỉ: Số nhà 17 đường Q, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Mạnh T1, sinh năm 1947; Địa chỉ: Số nhà 17 đường Q, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bà Vũ Thị T3, sinh năm 1951 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Ông Phạm Xuân L, sinh năm 1950. Nơi cư trú: Thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1953 và bà Hoàng Thị Y, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà Y: Ông Nguyễn Mạnh T1, sinh năm 1947. Địa chỉ: Số nhà 17 đường Q, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Hải Dương.

*5. Người kháng cáo:*Ông Nguyễn Mạnh T1, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Số nhà 17 đường Q, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguồn gốc quyền sử dụng đất của gia đình ông Phạm Xuân L và ông Nguyễn Mạnh T1 sử dụng tại thôn N, xã K là diện tích đất ao thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã. Vào khoảng năm 1980, UBND xã K giao cho gia đình ông Nguyễn Mạnh T1 một phần diện tích đất ao. Sau khi được giao đất, gia đình ông T1 đã tiến hành san lấp và ra sinh sống trên thửa đất đó. Đến khoảng năm 1985, gia đình ông Nguyễn Xuân L trúng thầu 02 suất đất thuộc phần diện tích đất ao còn lại. Sau khi trúng thầu, ông L đã san lấp và xây dựng quán bán hàng trên phần đất được giao.

Tại thời điểm ông T1 được giao đất, ông L trúng thầu thì hiện trạng đất mà các ông được giao vẫn là ao nên chính quyền địa phương không tiến hành đo đạc và bàn giao mốc giới cụ thể. Tuy nhiên, trên sơ đồ đất thể hiện diện tích và kích thước các thửa đất. Cụ thể: theo bản đồ 299, thửa đất số 150a, 150b được thể hiện tại thửa đất số 128 tờ bản đồ số 10 diện tích 209m^2 mang tên ông Nguyễn Mạnh T1. Thửa đất số 151 tờ bản đồ số 03 nằm trong thửa đất số 129 tờ bản đồ số 10 diện tích 2353m^2, loại đất ao thuộc sự quản lý của UBND xã K. Theo bản đồ đo đạc năm 1993 và sổ theo dõi danh sách đề nghị cấp GCNQSDĐ của UBND xã thì thửa đất số 150a, 150b được thể hiện là thửa 150 tờ bản đồ số 03

diện tích 325m^2 mang tên ông Nguyễn Xuân T1 (Ông Nguyễn Xuân T1 và ông Nguyễn Mạnh T1 là một người); thửa đất số 129 được tách thành các thửa đất khác nhau, trong đó có 04 thửa gồm: Thửa 151 tờ bản đồ số 03 diện tích 120m^2, thửa đất số 408; 409; 407 đều thuộc tờ bản đồ số 03 và đều có diện tích mỗi thửa là 120m^2, tất cả 04 thửa đất trên đều mang tên ông Phạm Xuân L.

- Nguyên đơn - ông L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà T3 trình bày: Sau khi trúng thầu, gia đình ông tiến hành san lấp và xây dựng quán bán hàng trên đất. Trong hai thửa đất trúng thầu, thửa đất đang có tranh chấp có diện tích là 120m^2 với các cạnh chiều bám mặt đường QL 38 là 5m; chiều dài thửa đất là 24m. Khi xây dựng quán trên thửa đất này, ông đã xây lùi lại so với phần đất mà ông trúng thầu là 1.5m (chiều ngang bám mặt đường QL 38) do thời điểm đó, đất vẫn là ao, nếu ông xây hết đất thì móng có thể bị lún. Ông sử dụng ổn định không tranh chấp với ai cho đến khi ông T1 đổi đất trái pháp luật với thôn rồi xây dựng nhà và làm lại mương nước giáp ranh với phần đất của ông. Ông đã nhiều lần yêu cầu ông T1 ngừng việc xây dựng đồng thời báo chính quyền địa phương can thiệp nhưng không giải quyết được. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án:

+ Buộc ông Nguyễn Mạnh T1 và bà Vũ Thị H phải trả lại cho vợ chồng ông phần đất lấn chiếm về phía tây của thửa đất số 151 tờ bản đồ số 03 với tổng diện tích là 36m^2 gồm các cạnh: Cạnh Bắc dài 1,5m; cạnh Nam dài 1,5m; cạnh Đông dài 24m; cạnh Nam dài 24m.

+ Buộc ông Nguyễn Mạnh T1 và bà Vũ Thị H phải tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất gồm: Mương nước và phần móng nhà đã xây dựng trên phần đất lấn chiếm của ông bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần diện tích ông T1, bà H lấn chiếm, đề nghị Tòa án buộc ông T1, bà H phải trả lại diện tích đất phù hợp với hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ.

- Bị đơn - ông T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H trình bày: Sau khi nhận đất, ông bà đã san lấp một phần và đến năm 1982, ông xây dựng nhà kiên cố trên đất. Phần đất mà ông xây dựng nhà giáp ranh với đường ngõ xóm, còn phần đất giáp ranh với nhà ông L thì vẫn là ao, ông chưa san lấp hết. Vợ chồng ông sinh sống trên thửa đất này được một thời gian thì chuyển cho ông T2 (là em trai ông) ra sinh sống và trông coi giúp. Năm 1995, UBND xã K tiến hành đo đạc và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, thời điểm này ông không có nhà và cũng không được biết nên UBND xã đã lập hồ sơ và đề nghị UBND huyện Cẩm Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên em trai ông là Nguyễn Văn T2. Đến năm 2010, ông phát hiện ra thửa đất của mình đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 nên ông đã có đơn ra UBND xã K, sau đó UBND xã đã tiến hành đính chính tên chủ sử dụng đất cho ông là Nguyễn Mạnh T1. Trong năm 2010, ông cũng làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 diện tích 220m^2, phần diện tích đất còn lại 105m^2 là của vợ chồng ông. Đến ngày 06/9/2011, UBND huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho vợ chồng ông tại thửa đất số 150a, tờ bản đồ số 3 diện tích 105m^2, phần đất này có các cạnh giáp ranh như sau: Phía Đông và phía Nam giáp rãnh thoát nước; phía Tây giáp ông T2; phía Bắc giáp đường QL 38. Phần đất nhà ông giáp với phần đất nhà ông L cách nhau một mương nước. Ông xác định phần đất ông sử dụng ổn định từ năm 1981, không tranh chấp đất với ai cho đến khi ông xây dựng nhà và làm lại mương nước thì ông L cho rằng ông xây dựng lấn sang phần đất nhà ông L 36m^2. Ông L yêu cầu vợ chồng ông trả lại đất và đồng thời tháo dỡ các công trình trên đất. Vợ chồng ông không đồng ý với lý do: Đất nhà ông được giao trước nhà ông L, khi ông L xây dựng quán thì đã xây hết phần đất được giao nên không có căn cứ xác định vợ chồng ông xây dựng công trình trên phần đất lấn chiếm. Do vậy, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 27/7/2019 ông có đơn đề nghị Tòa án hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Mạnh T1 – bà Vũ Thị H tại thửa đất số 150a tờ bản đồ số 03 diện tích 105m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T2 – bà Hoàng Thị Y tại thửa đất số 150b tờ bản đồ số 03 diện tích 220m^2. Vợ chồng ông và vợ chồng ông T2 thống nhất trình bày căn cứ đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ như sau: Thứ nhất: Về căn cứ cấp GCNQSDĐ: Người yêu cầu không có ý kiến gì. Thứ hai: Về trình tự, thủ tục và T2 quyền cấp GCNQSDĐ: Người yêu cầu xác định, khi UBND xã K làm hồ sơ đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hai gia đình vào năm 2010, UBND xã không tiến hành đo đạc hiện trạng đất cụ thể mà chỉ dựa vào GCNQSDĐ cũ được cấp năm 1995 là không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Hai thửa đất trên được cấp có diện tích, kích thước nhỏ hơn hiện trạng sử dụng. Như vậy là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hai gia đình nên ông đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện C đã cấp cho vợ chồng ông và vợ chồng ông T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 xin rút yêu cầu Tòa án hủy 02 quyết định cá biệt là GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn T2 - bà Hoàng Thị Y và ông Nguyễn Mạnh T1 - bà Vũ Thị H.

- Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị Y thống nhất với ý kiến của ông T1, bà H đã trình bày. Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông không lấn chiếm của ai cho đến khi ông T1 tiến hành xây dựng mương nước và móng nhà thì ông L có đơn xác định ông T1 lấn chiếm đất của ông L. Vợ chồng ông không biết kích thước, diện tích đất cụ thể của thửa đất theo hiện trạng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào, vợ chồng ông chỉ biết đất được cấp nhiều năm và sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai. Nay ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T1 phải trả lại cho vợ chồng ông L diện tích 36m^2 đất, đồng thời tháo dỡ các công trình trên đất, vợ chồng ông không đồng ý. Toàn bộ tài sản nằm trên đất tranh chấp là của vợ chồng ông T1, vợ chồng ông không có đóng góp gì trong khối tài sản trên nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Quan điểm của UBND huyện C xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T2 bà Y; ông T1 bà H là đúng trình tự, thủ tục, đúng T2 quyền nên không có căn cứ chấp nhận hủy GCNQSDĐ theo yêu cầu của ông Nguyễn Mạnh T1.

+ UBND xã K xác định: Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp đúng như các đương sự đã trình bày. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông T2 và ông T1 có tiến hành thỏa thuận với thôn N về việc đổi diện tích đất để mở rộng đường vào thôn, cụ thể ông T2 đổi đất cho cơ sở thôn phần đất giáp đường làng phía Tây chuyển về phía Đông giáp mương thoát nước là 1m (tức là đường thôn rộng ra 1m và mương nước thu hẹp lại còn 1m chiều rộng). Việc đổi đất trên không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật đất đai. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 cho ông T2 (sau này đính chính là ông T1) và hồ sơ tách thửa năm 2011 UBND xã còn lưu trữ đầy đủ, trong hồ sơ thể hiện rõ việc đo đạc hiện trạng sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, UBND xã cùng cơ sở thôn đã đưa ra phương án: Phần mương thoát nước sẽ chuyển sang phần đường vào thôn N, toàn bộ diện tích mương nước sẽ do ông L quản lý, sử dụng. Chi phí làm lại mương thoát nước do ông L và ông T1 thống nhất để cùng làm. Tuy nhiên do ông L, ông T1 không nhất trí nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người làm chứng- ông Nguyễn Văn O, trưởng thôn N trình bày: Về quá trình sử dụng đất, ông T1 là người ra sử dụng trước, ông L ra sử dụng sau nhưng lại xây dựng công trình kiên cố trên đất vào phần giáp ranh. Năm 2010, cơ sở thôn N có thiết lập biên bản đổi đất với ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Mạnh T1. Cụ thể, phần đất giáp ranh với đường vào thôn mà ông T2 đang quản lý sử dụng sẽ lùi lại 1m chiều rộng để mở rộng đường làng, ông T1 sẽ được sử dụng 1m phần mương nước giáp ranh giữa nhà ông T1 và ông L. Việc đổi đất trên cơ sở thôn có báo cáo UBND xã và được sự nhất trí của UBND xã. Ông cũng biết việc đổi đất như vậy là không đảm bảo quy định của luật nhưng vì phù hợp hiện trạng sử dụng và nhân dân đồng thuận nên chính quyền thôn vẫn làm. Nay ông L khởi kiện ông T1 lấn chiếm đất, quan điểm của thôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo ổn định tình hình chính trị địa phương cũng như đảm bảo quyền lợi của người dân.

- Tại bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 30/6/2020, TAND huyện C đã quyết định: Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 158; 160; 163; 166; 168; Điều 174; Điều 175; Điều 176; Điều 186; Điều 246; Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 10, Điều 50, khoản 2 Điều 52 Luật đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 147của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 116; khoản 2 Điều 173 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hộiquy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Mạnh T1 về việc hủy 02 quyết định cá biệt là GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị Y; ông Nguyễn Mạnh T1 và bà Vũ Thị H.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân L về việc yêu cầu trả lại phần đất lấn chiếm: Cụ thể.

Buộc ông Nguyễn Mạnh T1 – bà Vũ Thị H phải trả lại cho ông Phạm Xuân L – bà Vũ Thị T3 diện tích 25m^2 đất tại thửa đất số 151 tờ bản đồ số 3 tại thôn N, xã K, huyện C, tỉnh Hải.

Buộc ông Nguyễn Mạnh T1 – bà Vũ Thị H phải mua lại của ông ông Phạm Xuân L – bà Vũ Thị T3 diện tích 8,6m^2 và có trách nhiệm T3 toán cho ông L – bà T3 số tiền 124.700.000đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân L về việc tháo dỡ các công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm. Cụ thể: Buộc ông Nguyễn Mạnh T1 – bà Vũ Thị H tháo dỡ phần mương thoát nước có diện tích 25m^2 để trả lại đất cho ông L – bà T3.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 13/12/2020, ông T1 kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông L đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Mạnh T1 có đơn kháng cáo. Ông T1 là người có quyền kháng cáo, làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, nội dung đơn kháng cáo hợp lệ nên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xem lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2, bà Y, bà T3, bà H vắng mặt nhưng những người đại diện theo ủy quyền của họ đều có mặt, ông Lịch, ông O, ông D có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông T1:

[2.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp:

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là một phần diện tích đất ao thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã. Căn cứ vào bản đồ đo đạc năm 1993 và GCNQSDĐ cấp năm 1995 cho ông Nguyễn Mạnh T1, ông Phạm Xuân L thì thửa đất số 151 của ông L giáp ranh về phía Tây với mương thoát nước của thôn N, sau đó đến thửa đất số 150a của ông Nguyễn Mạnh T1. Quá trình sử dụng đất, có căn cứ xác định ông T1 ra san lấp và xây dựng công trình, sinh sống trước ông L ở phần đất giáp đường vào thôn. Khoảng năm 1985, ông L ra sinh sống và dựng quán bán hàng. Khi ông L xây dựng quán thì hình thành mương thoát nước. Theo ông L thì ông ra xây dựng sau nhưng không xây dựng hết đất mà để lại hơn 1m giáp ranh mương nước của thôn.

Từ khi được giao đất, các hộ sử dụng ổn định, ban đầu không có tranh chấp. Mốc giới giữa hộ ông L với các hộ ông Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn T5 và mốc giới giữa hộ ông T1 với hộ ông Đỗ Trọng B là cố định, không có thay đổi, không có tranh chấp.

Năm 2010, hộ gia đình ông Nguyễn Văn T2 và hộ ông Nguyễn Mạnh T1 có biên bản chuyển đổi đất (trái pháp luật) ký với trưởng thôn, phó trưởng thôn N là các ông Nguyễn Văn Bích và Phạm Xuân Chung, theo đó ông T1 đổi 0,85m đất cạnh ngang phía Bắc và 07m cạnh ngang phía Nam từ đường thôn vào diện tích mương tương ứng. Theo đó kích thước chiều ngang mương nước thể hiện trên bản đồ năm 1993 và bản đồ hiện trạng năm 2008, rộng 2m, nay T2 định cạnh ngang phía Bắc còn 1,09m, cạnh ngang phía nam còn 1,0m.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu chứng cứ thu thập được, kết quả xác minh và lời khai của các đương sự, người làm chứng tại phiên tòa để xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất có tranh chấp như trên để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.2] Về nội dung ông T1 cho rằng mương thoát nước nằm giữa thửa đất của ông và thửa đất của ông L là mương thoát nước của địa phương, do địa phương quản lý chứ không thuộc quyền sở hữu của gia đình ông L.

Căn cứ GCNQSDĐ được thể hiện thống nhất qua các lần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì kích thước thửa đất số 150a, 150b của ông T1 và ông T2 có chiều dài bám mặt đường QL 38 là 17,2m. Kích thước trong GCNQSDĐ của ông L (bao gồm 03 thửa – Bản đồ năm 1993 thể hiện là 04 thửa đất nhưng khi cấp GCNQSDĐ chỉ cấp cho ông L thành 03 thửa bao gồm thửa đất số 151; 407; 409) có chiều dài bám mặt đường QL 38 là 19m. Bản đồ năm 1993 và bản đồ hiện trạng năm 2008 thể hiện kích thước mương nước có chiều ngang là 2m.

Tại phiên tòa, ông T1 trình bày, tại thời điểm ông nhận đất và xây dựng công trình năm 1981 thì chưa có mương nước. Khi ông L đến nhận đất, làm nhà thì mương nước mới xuất hiện và thể hiện trong bản đồ 1993. Quá trình sử dụng đất, năm 1990, ông xây dựng tường bám theo quốc lộ 38 nối với phần quán của ông L để chống trộm, còn phần phía trong giáp ranh giữa hai thửa đất vẫn là mương thoát nước, ông T1 xác định đây là đây là mương thoát nước chung của địa phương.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất và biên bản xem xét T2 định tại chỗ thể hiện: Đường ngõ vào thôn N có chiều bám mặt đường QL 38 là 7,4m. Kích thước thửa đất ông T1 và ông T2 sử dụng có cạnh bám mặt đường QL 38 (phía Bắc) là 18,91m (thừa ra 1,71m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), cạnh phía Nam là 18,84 m (thừa ra 3,24 m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kích thước cạnh bám mặt đường QL 38 (phía Bắc) của mương thoát nước là 1,09m, kích thước cạnh phía Nam còn 01m (kích thước mương nước có sự thay đổi là do trong quá trình sử dụng đất ông T2 và ông T1 đã đổi đất cho cơ sở thôn N như đã nêu trên). Kích thước thửa đất của hộ gia đình ông L có cạnh bám mặt đường QL 38 (phía Bắc là 17,7m (thiếu 1,3m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cạnh phía Nam là 17,38m (thiếu 1,62 m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ông T1 cho rằng mương nước nằm giữa thửa đất số 150a và thửa số 151 là mương thoát nước của địa phương, thuộc sự quản lý của địa phương vì khi mở rộng đường thôn, cơ sở thôn mới lập biên bản đổi đất với gia đình ông T1 và gia đình ông T2 vào ngày 28/8/2010. Trên cơ sở biên bản đổi đất, gia đình ông mới chuyển dịch phần đất đang sử dụng. Tuy nhiên, cơ quan nhà nước có T2 quyền, cụ thể là Phòng tài nguyên và môi trường và Ủy ban nhân dân huyện C đều có ý kiến xác định việc đổi đất trên là không đúng quy định. Mặt khác, trong vụ án này, mốc giới giữa hộ ông Phạm Xuân L và các hộ ông Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn T5 là cố định không có tranh chấp, kết quả T2 định cho thấy kích thước thửa đất của cạnh phía Bắc và phía Nam của hộ gia đình ông L là thiếu so với giấy chứng nhận quyên sử dụng đất và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nên có căn cứ các định một phần của mương nước mà ông T1 cho rằng thuộc quyền quản lý của thôn đã đổi cho ông thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Phạm Xuân L. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của Phòng tài nguyên môi trường và Ủy ban nhân dân huyện C về việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất mà vợ chồng ông T1 – bà H đang sử dụng đã lấn sang phần đất về phía Đông của mương nước và phần đất của ông L – bà T3, diện tích là **33,6m^2** là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Ông T1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn án phí.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh T1 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hải Dương.

2. Ông Nguyễn Mạnh T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/11/2020).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện C;*
- *VKSND huyện C;*
- *Chi cục THA huyện C;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS; lưu toà.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
T2 phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Hải Bằng